

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TPG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TPG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TPG TRADING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TPG TRADING CONSTRUCTION JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110471869

**3. Ngày thành lập:** 08/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 45 ngõ 205, đường Lương Thế Vinh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389934129

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663     |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9524     |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Khảo sát trắc địa công trình xây dựng;<br>- Thiết kế xây dựng;<br>- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng. | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410        |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4690        |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 16. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 17. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 23. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102(Chính) |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 30. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 31. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 32. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 34. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311        |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HỮU TUYÊN | Thôn Áng Sơn,<br>Xã Ninh Hòa,<br>Huyện Hoa Lư,<br>Tỉnh Ninh Bình,<br>Việt Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       | 0370890134<br>33                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHAM ANH<br>PHÚC    | Thôn Lâm Xuyên<br>1, Thị trấn Tam<br>Hồng, Huyện Yên<br>Lạc, Tỉnh Vĩnh<br>Phúc, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 55.000        | 550.000.000              | 55,000       | 0260900009<br>28                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                          | Tổng số                            | 55.000        | 550.000.000              | 55,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                              |                           |       |            |       |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ QUẾ | Thôn Lâm Xuyên 1, Thị trấn Tam Hồng, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 026190017539 |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                |                                                                              | Tổng số                   | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM ANH PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026090000928

Ngày cấp: 03/10/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Lâm Xuyên 1, Thị trấn Tam Hồng, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lâm Xuyên 1, Thị trấn Tam Hồng, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội